TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/DS-PT
Ngày: 12-4-2018
"V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho ở nhờ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Ông Huỳnh Đức Khải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2018/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2018 về việc *"Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho ở nhờ"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2018/QĐPT-DS, ngày 22/03/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Thanh T), sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 94, ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967 (có mặt).

2.2. Bà Hứa Thị H, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: số nhà 67, ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Hồ V, sinh năm 1953 (có mặt).

3.2 Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện hợp pháp của bà Đ*: Ông Nguyễn Hồ V (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2016 – có mặt).

3.3 Chị Nguyễn Thị Thùy M, sinh năm 1996 (vắng mặt).

3.4 Em Nguyễn Văn G, sinh năm 2001

Cùng địa chỉ: số nhà 67, ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện hợp pháp của cháu G*: Ông Nguyễn Văn C và bà Hứa Thị H (là bị đơn trong vụ án – có mặt).

4. Người làm chứng:

+ NLC1, sinh năm 1950

+ NLC2, sinh năm 1966

+ NLC3, sinh năm 1969

+ NLC4, sinh năm 1959

+ NLC5, sinh năm 1951

+ NLC6, sinh năm 1956

+ NLC7, sinh năm 1949

+ NLC8, sinh năm 1953

+ NLC9, sinh năm 1937

+ NLC10, sinh năm 1941

+ NLC11, sinh năm 1964

+ NLC12, sinh năm 1958

+ NLC13, sinh năm 1982

+ NLC14, sinh năm 1952

+ NLC15, sinh năm 1956

+ NLC16, sinh năm 1964

+ NLC17, sinh năm 1958

+ NLC18, sinh năm 1951

+ NLC19, sinh năm 1946

+ NLC20, sinh năm 1935

+ NLC21, sinh năm 1953

+ NLC22, sinh năm 1958

+ NLC23, sinh năm 1950

+ NLC24, sinh năm 1947

+ NLC25, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

+ NLC26, sinh năm 1965

+ NLC27, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ NLC28, sinh năm 1949; địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

+ NLC29, sinh năm 1939; địa chỉ: ấp T, xã Y, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

+ NLC30, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp T, xã Y, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

(Tất cả người làm chứng đều vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt)

5. Người kháng cáo*:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2016, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T (Thanh T) trình bày:

Mẹ ông tên Võ Thị T*(Chết khoảng năm 1968),* cha ông tên Nguyễn Văn P *(Chết năm 1983),* phần đất tranh chấp là đất gốc của cha mẹ ông để lại, vào năm 1975 người chị tên B là người đầu tiên ở trên phần đất tranh chấp được khoảng 02 đến 03 năm thì có cự cãi với người chị thứ tư nên về lung ở, phần đất đó để lại cho cha ông cùng ông Nguyễn Hồ V trồng mía. Đến năm 1979 cha ông cưới vợ cho ông, năm 1980 cha ông cho ông ra ở riêng và cho phần đất 11 công phía bên lộ ông đang ở hiện nay, đến năm 1981 con ông chết nên ông về sống chung gia đình cha ông được khoảng hơn 01 năm, khi đó cha ông cưới vợ cho ông V nên cho ông ra ở riêng trên phần đất tranh chấp khoảng vào năm 1982 và ông ở phần đất đang tranh chấp đến năm 1987 hoàn cảnh gia đình ông quá khó khăn thì ông dời về phía bên lộ ở đến nay; sau khi về bên lộ ở thì ông có kêu con ông qua đốn 02 cây dừa mà ông trồng trước đây trên phần đất tranh chấp.

Đến 1994 - 1995 thì có đoàn đo đạc trên tỉnh xuống và ông có đăng ký đất đai đầy đủ và ông cũng có đóng thuế phần đất tranh chấp cho đến nay, hiện tại thì ông đứng tên sổ mục kê phần đất tranh chấp, lúc đoàn đo đạc xuống đo và cấp giấy thì cũng có thông báo chính quyền địa phương, cơ sở ấp đều biết, ông đăng ký phần đất tranh chấp anh em không có ai nói gì hết. Đến năm 1995 – 1996 thì bà H có qua xin ông ở đậu thì ông có cho bà H ở đậu, cho miệng không có giấy tờ gì, đến năm 2001 thì bà Đ kêu sang phần đất tranh chấp cho bà H ông hay tin thì có qua nói với bà Hl à mua không được vì phần đất đó là của ông nhưng bà H không nghe mà vẫn tiếp tục mua của bà Đ với giá 25 chỉ vàng 24k. Ông có gửi đơn thưa ở ấp và ở xã cho đến ngày hôm nay. Cha mẹ ông cho ông phần đất tranh chấp có anh em chứng kiến hết trong đó có NLC27 và NLC26 cũng chứng kiến. Năm 1990 thì ông V có trồng mía trên phần đất tranh chấp, ông V có hỏi xin ông cho trồng mía, việc xin ông cho trồng mía thì không ai chứng kiến hết chỉ có ông và ông V, việc bà Hv ào xin ông ở đậu thì cũng không có ai chứng kiến chỉ có ông và bà H. Hòa giải ở ấp thì ông có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tổ hòa giải xem, khi đó bà Đ cũng đồng ý bồi trả cho bà H số vàng đã sang và bà H giao trả đất cho ông nhưng không thực hiện. Lúc hòa giải xong thì ông V có nhờ NLC18 qua nói với ông là bồi thường cho 100.000.000 đồng thì giao đất đó cho bà H ở nhưng ông không chịu vì ông nói đất đó ông để cho con trai ông sau này. Ông không có xin của bà Đ 05 chỉ 24k.

Nay ông yêu cầu bà Hứa Thị H và ông Nguyễn Văn C tự tháo dỡ, di dời nhà, tài sản và tự đốn cây trồng trên đất trả lại cho ông phần đất có diện tích 1.449,4m^2 *(Theo diện tích đo đạc của tòa án)*, thửa số 101, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Tại tờ tường trình, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Hứa Thị H trình bày:

Năm 1996, bà có hỏi bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hồ V xin ở đậu trên phần đất tranh chấp thì bà Đ và ông Vcó cho bà ở đậu chứ bà không có xin ông T ở đậu, sau khi bà cất nhà ở thì ông T kêu con trai ông T qua đốn 02 cây dừa mà trước đây ông T trồng trên phần đất tranh chấp, lúc đó ông T nói rằng dừa do ông trồng nay ông không ở đó nữa thì ông cũng không để ai ăn hết. Gia đình bà ở được một thời gian thì bà Đ và ông V có qua kêu bà sang lại phần đất tranh chấp với giá 03 cây vàng 24k, nhưng gia đình quá khó khăn không có tiền nên bà có qua hỏi ông V xin bớt lại giá sang thì ông V có nói đất của bà Đ có gì qua hỏi bà Đ, thì bà có qua hỏi bà Đ và đồng ý sang cho bà 25 chỉ vàng 24k vào năm 2001, khi bà giao vàng cho bà Đ thì lúc đó có ông T, ông T có hỏi xin bà Đ 05 chỉ vàng 24k vì ông T cho rằng có ở trên phần đất đó và có bồi đắp, nhưng bà Đ không cho, lúc đó ông T cũng không nói gì, đến năm 2008 bà đi đăng ký quyền sử dụng đất thì mới biết ông T đứng tên sổ mục kê phần đất đó, bà có nói với ông T ký giấy tờ để bà đăng ký quyền sử dụng đất thì ông T không chịu và ông T gửi đơn đến ấp xã thưa bà và đòi lại đất cho đến ngày hôm nay, bà không yêu cầu bà Đ trả lại 25 chỉ vàng 24k, vì phần đất này bà đã sang và cất nhà ở ổn định từ năm 1996 đến nay. Việc bà sang đất của bà Đ là vì từ đó tới giờ

anh em bà Đ nói là đất của bà Đ và ông V cũng nói là đất của bà Đ nên bà mới sang, còn ông T chỉ ở có vài năm nên không phải đất của ông T. Hòa giải cở sở bà Đ cũng hứa trả lại 25 chỉ vàng 24k cho bà và bà trả lại đất cho ông T vì lúc hòa giải NLC16 *(Trưởng ban nhân dân ấp hiện tại)* không hiểu lý do vì sao mà xem giấy tờ của ông T đưa thì nói là đất ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thưa cũng thua thôi, vì vậy Tổ hòa giải mới động viên bà trả lại đất và bà Đ trả lại vàng, sau này mới phát hiện ra là ông T chưa đứng tên quyền sử dụng đất mới tranh chấp tiếp. Từ khi bà về ở trên phần đất tranh chấp thì bà đã trồng rất nhiều cây dừa đến nay là khoảng 20 năm tuổi và trồng một số cây khác. Bà thống nhất với thông báo kết quả định giá tài sản mà Tòa án đã gửi cho bà.

Nay bà không đồng ý tháo dỡ, di dời nhà, tài sản và tự đốn cây trồng trả lại đất theo yêu cầu của ông T.

- Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của vợ ông bà Hứa Thị H.

- Tại tờ tường trình, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồ V trình bày:

Vào năm 1977, ông đi lính nghĩa vụ đầu năm 1979 ông về, cũng năm 1979 cha ông cưới vợ cho ông T và cha ông cho ông T nền nhà phía bên sông hiện đang ở và 11 công ruộng vào năm 1980, năm 1981 con ông T chết nên không dám ở nhà trên phần đất hiện tại nên mới xin cha ông về ở chung nhà được khoảng 01 năm thì ông cưới vợ nên cha ông cho ông T ở đậu trên phần đất tranh chấp. Lúc ông T qua ở chỉ cất vừa đủ cái nhà khoảng 150m^2 phần còn lại thì cha ông cho ông trồng mía, ông T nói ông hỏi mượn đất của ông T trồng mía là không đúng; đến năm 1986 thì ông T trở về phần đất hiện tại ông T đang ở, ông tiếp tục sử dụng phần đất tranh chấp, đến năm 1996 thì bà H xin vào ở đậu nên ông cho vào ở, khi cha ông còn sống thì có nói sau này phần đất này cho bà Đ với lại bà Đ vẫn chưa có chồng. Khi cha chết thì anh chị em ai cũng có đất ruộng và nền nhà, riêng bà Đ không có ông đứng ra cho bà Đ theo nguyện vọng của cha ông. Đến năm 2001 thì bà Đ bán phần đất tranh chấp cho bà H với giá 25 chỉ vàng 24k, lúc giao vàng thì có ông T và ông T cũng đồng ý và có xin bà Đ 05 chỉ nhưng bà Đ không cho, ông T cũng không nói gì, mãi đến năm 2008 thì ông T mới tranh chấp đòi đất.

Hòa giải cở sở bà Đ cũng hứa trả lại 25 chỉ vàng 24k cho bà H và bà H trả lại đất cho ông T vì lúc hòa giải NLC16 *(Trưởng ban nhân dân ấp hiện tại)* không hiểu lý do vì sao mà xem giấy tờ của ông T đưa thì nói là đất ông T đã đứng quyền sử dụng đất rồi có thưa cũng thua thôi, vì vậy Tổ hòa giải mới động viên cho bà H trả lại đất và bà Đ trả lại vàng cho bà H; sau này mới phát hiện ra là ông T chưa đứng tên quyền sử dụng đất nên mới tranh chấp tiếp. Ông thống nhất với thông báo kết quả định giá mà Tòa án đã gửi cho ông. Việc ông T đứng tên trong sổ mục kê phần đất tranh chấp là do ông T kê khai không đúng, khai lúc nào thì ông cũng không hay, chứ ông T trình bày lúc đăng ký quyền sử dụng đất khai hộ sử dụng anh em đều hay là không đúng. Hơn nữa, vào năm 1995 phần đất đó ông đang sử dụng, ông T không có giấy tờ gì của cha mẹ cho nên không có quyền kê khai. Ngoài ra, phần đất ông T nhận sang nhượng thửa 100 liền kề thửa 101 đang tranh chấp thì ông T đã đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1994 – 1995, còn phần đất tranh chấp ông nói cha mẹ cho thì tại sao ông không đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất; vì vậy ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Còn phần sang nhượng giữa bà Đ và bà H thì ông không có yêu cầu vì không có tranh chấp.

- Tại tờ tường trình đề ngày 29/10/2016, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Sau năm 1976, cha bà cưới vợ cho ông T, đến năm 1980 cha bà có cho ông T ra ở riêng và cho phần đất 11 công tầm cấy phía bên lộ hiện giờ ông T đang ở. Còn phần đất đang tranh chấp thì cha bà cho người chị tên Nguyễn Thị B ở vào năm 1975, đến năm 1978 chị B về lung ở trả đất lại cho cha bà, thì cha bà để đất đó lại cho em út tên Nguyễn Hồ V trồng mía làm riêng. Đến năm 1981, con ông T bệnh chết, vợ chồng ông T không dám ở trên phần đất cha bà cho nên cha bà kêu về ở chung cha bà được vài tháng rồi cha bà kêu ông T cất nhà ở tạm trên phần đất tranh chấp hiện nay vào năm 1982, khi con lớn thì về bên sông ở; đến năm 1986 thì ông T về bên sông ở và trả đất lại cho cha bà cho đến nay, phần đất đó ông V tiếp tục trồng mía. Đến năm 1996, cháu Hứa Thị H không có chỗ ở mới hỏi bà cho ở đậu và cất nhà ở, đến năm 2001 cháu H hỏi sang phần đất đó bà thống nhất bán với giá 25 chỉ vàng 24k, vào ngày cháu H giao vàng có mặt ông T và vợ chồng ông V, ông T hỏi xin bà 05 chỉ vàng bà không cho và ông T cũng không nói gì, đến năm 2008 ông T mới kiện và cho rằng đất ông đã được cấp quyền sử dụng đất, không cho cháu H đăng ký quyền sử dụng đất.

Nay bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T, anh em trong gia đình ai cũng được cha bà cho đất, còn bà thì không chồng con, không được cho đất gì hết, thấy vậy em V để lại cho bà phần đất đang tranh chấp hiện nay.

- Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thùy M trình bày:

Việc tranh chấp đất của ông Nguyễn Văn T với cha tên Nguyễn Văn C và mẹ tên Hứa Thị H thì chị không biết gì hết, lúc đó chị còn nhỏ, mọi quyết định của cha mẹ chị hoàn toàn thống nhất, không có ý kiến gì khác.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST, ngày 17/01/2018 đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166, Điều 202, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH14, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T*(Thanh T)* về việc yêu cầu bà Hứa Thị H và ông Nguyễn Văn C tự tháo dỡ, di dời nhà, tài sản và tự đốn cây trồng trên đất trả lại cho ông phần đất có diện tích 1.449,4m^2, thửa số 101, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cạnh như sau: Hướng đông giáp với ông Nguyễn Văn T*(Phần đất thửa 100),* ông Hứa Văn N đang sử dụng, có số đo 22,70m. Hướng tây giáp với kênh B, có số đo 19,48m. Hướng nam giáp với ông Nguyễn Văn Đ, bà Huỳnh Thị H *(Phần đất thửa số 94),* có số đo 69,50m. Hướng bắc giáp với ông Hứa Văn V *(Phần đất thửa 102),* có số đo 39m + 03m + 29,4m = 71,4m.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/01/2018 nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp

phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Hứa Thị H trả lại phần đất có diện tích 1.449,4m^2 tại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm là đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt vì họ đều có yêu cầu xét xử vắng mặt và có lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án, do đó việc vắng mặt người làm chứng không làm ảnh hưởng đến việc xem xét kháng cáo của nguyên đơn tại phiên tòa. Đồng thời, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thùy M vắng mặt không rõ lý do nhưng xét thấy việc tiến hành xét xử không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của chị. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Phần đất tranh chấp diện tích theo đo đạc thực tế 1.449,4m^2 tại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của cha mẹ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hồ V và một số người con khác *(Mẹ tên Võ Thị T, chết khoảng năm 1968; cha tên Nguyễn Văn P, chết năm 1983)* để lại, nhưng không có lập di chúc cho ai.

* Xét kháng cáo nguyên đơn ông Nguyễn Văn T thấy rằng:

[2.1] Theo nguyên đơn ông T cho rằng phần đất tranh chấp hiện nay do ông đứng tên sổ mục kê, ông được cha ông cho vào năm 1982 và ông có ở trên phần đất đó đến năm 1987 thì về về phía bên lộ ở đến nay. Năm 1995 – 1996 thì bà H có qua xin ông ở đậu thì ông có cho bà H ở đậu, cho miệng không có giấy tờ gì, đến năm 2001 thì bà Đ sang nhượng phần đất trên cho bà H với giá 25 chỉ vàng 24k, ông có biết và ngăn cản nhưng không được nên phát sinh tranh chấp. Hơn nữa, vào năm 1990 thì ông V có hỏi xin ông cho trồng mía trên phần đất tranh chấp, đồng thời khi hòa giải ở ấp thì bà Đ đồng ý trả cho bà H số vàng đã sang và bà H giao trả đất cho ông nhưng không thực hiện. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án theo ông trình bày thì việc cha ông cho ông phần đất nêu trên không có làm giấy tờ tặng cho cũng như việc ông cho bà H mượn đất ở nhờ, cho ông V trồng mía trên đất thì không có làm giấy tờ, cũng không có ai chứng kiến và tại phiên tòa ông cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp theo lời trình bày nêu trên của ông là có căn cứ và hợp pháp. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm ông C, bà H, ông V đều không thừa nhận lời trình bày của ông T. Do đó, lời trình bày trên của ông T là không có cơ sở.

[2.2] Theo bị đơn bà H thì vào năm 1996, bà có hỏi bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hồ V xin ở đậu trên phần đất tranh chấp nêu trên. Sau đó đến năm 2001 bà đã sang nhượng

phần đất trên của bà Nguyễn Thị Đ với giá 25 chỉ vàng 24k. Ngoài ra , khi hòa giải cở sở bà Đ cũng hứa trả lại 25 chỉ vàng 24k cho bà và bà trả lại đất cho ông T vì lúc hòa giải NLC16 *(Trưởng ban nhân dân ấp hiện tại)* không hiểu lý do vì sao mà xem giấy tờ của ông T đưa thì nói là đất ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thưa cũng thua thôi, vì vậy Tổ hòa giải mới động viên bà trả lại đất và bà Đ trả lại vàng, sau này mới phát hiện ra là ông T chưa đứng tên quyền sử dụng đất mới tranh chấp tiếp. Xét thấy lời trình bày của bà phù hợp với lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hồ V và những người trong thành phần tham gia hòa giải là NLC1, NLC19, NLC17, NLC21 xác định là do ông T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra nên mọi người nghỉ phần đất đang tranh chấp ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi nên mới động viên bà Đ trả vàng cho bà H và bà H trả đất cho ông T.

Hơn nữa, theo lời khai của những người làm chứng NLC12 (bút lục số 148) NLC17 (bút lục số 140, 141) đều trình bày khi bà Đ sang đất cho bà H thì ông T cũng đồng ý, không có ý kiến gì, sau này ông T xin bà Đ 05 chỉ vàng bà Đ không cho mới tranh chấp cho đến nay. Mặt khác, tại kết luận của biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 04/8/2011 có nội dung " Bà Đ phải trả lại số vàng cho cô H là 25 chỉ 24k (Hai mươi lăm chỉ hai mươi bốn k)". Như vậy biên bản này cũng không thể xác định đất tranh chấp là của ông T được cha mẹ cho.

[3] Việc ông T nói rằng vào năm 1995 - 1996 bà H có hỏi ông xin ở nhờ và ông có cho bà H ở nhờ trên phần đất đang tranh chấp hiện nay; nhưng bà H thì không thừa nhận có việc này, ông T không có giấy tờ hay chứng cứ nào khác chứng minh là ông cho bà H ở đậu trên phần đất đang tranh chấp. Hơn nữa, bà H đã cất nhà ở ổn định trên phần đất tranh chấp từ năm 1996 đến nay và cũng đã trồng rất nhiều cây ăn trái như dừa, chuối và một số cây khác như tràm, bạch đàn.

[4] Ông T cho rằng vào năm 1994 – 1995 có đoàn đo đạc trên tỉnh xuống đo đạc, thống kê để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dân và ông có kê khai cũng như ông có đóng thuế hàng năm đối với phần đất tranh chấp. Hơn nữa, ông T cũng có đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 100, thửa đất này tiếp nối phần đất tranh chấp nhưng ông T chỉ kê khai và được ghi và sổ mục kê chứ ông không đăng ký phần đất này để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xác định phần đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của ông T.

Mặt khác, tại các biên bản ghi lời khai của những người làm chứng mà các bên yêu cầu Tòa án thu thập thì trong đó có một số người là NLC29, NLC16, NLC15, NLC14, NLC20 xác định phần đất tranh chấp cha mẹ ông T cho ông T. Nhưng cũng có một số người khác như NLC19, NLC24, NLC25, NLC12, NLC5, NLC3, NLC4, NLC6, NLC2, NLC1, NLC21, NLC23 thì lại xác định là phần đất tranh chấp cha mẹ cho bà Đ. Vì vậy, từ những lời khai trên không đủ cơ sở xác định cha mẹ ông T có cho ông T hay cho bà Đ phần đất đang tranh chấp hiện nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông có cung cấp biên lai thu thuế các năm 1994, 1995, 1996, 1997, 1998 nhưng nội dung ở các biên lai không thể hiện đóng thuế cho phần đất thửa nào, nên không có cơ sở xác định ông đã đóng thuế đối với phần đất đang tranh chấp.

[5] Như vậy, với việc ông T là người khởi kiện đòi các bị đơn bà H, ông C trả lại phần đất tranh chấp nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 BLTTDS năm 2015. Từ đó, cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc đòi bà H, ông C trả đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là không có căn cứ, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu là 300.000 đồng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên ông T có đơn xin miễn nộp án phí phúc thẩm và thuộc trường hợp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, ông T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166, Điều 202, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH14, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T*(Thanh T)* về việc yêu cầu bà Hứa Thị H và ông Nguyễn Văn C tự tháo dỡ, di dời nhà, tài sản và tự đốn cây trồng trên đất trả lại cho ông phần đất có diện tích 1.449,4m^2, thửa số 101, tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp C, xã L, huyện X, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cạnh như sau: Hướng đông giáp với ông Nguyễn Văn T*(Phần đất thửa 100),* ông Hứa Văn N đang sử dụng, có số đo 22,70m. Hướng tây giáp với kênh B, có số đo 19,48m. Hướng nam giáp với ông Nguyễn Văn Đ, bà Huỳnh Thị H *(Phần đất thửa số 94),* có số đo 69,50m. Hướng bắc giáp với ông Hứa Văn V *(Phần đất thửa 102),* có số đo 39m + 03m + 29,4m = 71,4m.

2. Về chi phí định giá tài sản: Tổng chi phí số tiền 2.463.000 đồng *(Hai triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng)*, ông Nguyễn Văn T*(Thanh T)* phải chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T*(Thanh T)* được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Ông T được hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 1.415.750 đồng *(Một triệu bốn trăm mười lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng)* theo biên lai thu số 0000688, ngày 18/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Bà Hứa Thị H, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Hồ V, chị Nguyễn Thị Thùy M, em Nguyễn Văn G không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

- Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Hoàng Anh

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Sóc Trăng;*
- *TAND huyện X;*
- *Chi cục THADS huyện X;*
- *Lưu HSVA, TDS.*